TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-02-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Điệp

2. Ông Huỳnh Văn Năm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Việt Xô – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 699/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2018 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án xét xử số 01/2019/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1967 (có mặt).
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau
Địa chỉ hiện nay: Số 11A, Đường N, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông **Trần Hoàng V,** sinh năm: 1967 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2018 và các lời khai tại tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 1986, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V sống với nhau được 01 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống không hạnh phúc. Ông V có mối quan hệ với người phụ nữ khác, bà N nhẫn nhịn để chăm lo hạnh phúc gia đình nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ. Bà N và ông V sống ly thân khoảng 18 năm nay. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V có 02 con chung tên Trần

Bích T, sinh năm 1986; Trần Hiếu T, sinh năm 1990 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có, không không yêu cầu xem xét.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với ông Trần Hoàng V nhưng ông V vẫn vắng mặt và không gởi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Hoàng V có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nguyên đơn bà Lê Thị N khởi kiện xin ly hôn với ông V nên Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với ông Trần Hoàng V nhưng ông V vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V là phù hợp với quy định.

[2] Xét về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V chung sống với nhau như vợ chồng năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Được thể hiện tại xác nhận ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã T thì thể hiện hôn nhân giữa bà N và ông V không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Xét thấy hôn nhân giữa bà Lê Thị N với ông Trần Hoàng V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 do đó pháp luật không công nhận mối quan hệ giữa bà Lê Thị N với ông Trần Hoàng V là vợ chồng.

[3] Xét về con chung: Bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V có 02 con chung tên Trần Bích T, sinh năm 1986; Trần Hiếu T, sinh năm 1990 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Xét về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Xét về nợ chung: Bà N xác định không có, không không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Lê Thị N và ông Trần Hoàng V là vợ chồng.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng. Bà N có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008789 ngày 11/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Án xử công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Võ Minh Luân